

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH LONG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH VINH LONG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 120/2023/DS-ST
Ngày: 11-9-2023
“V/v tranh chấp Hợp đồng vay”
(giữa bà T và ông M)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. VINH LONG, TỈNH VINH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị L

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn T;
2. Ông Nguyễn Tùng C.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Minh B - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vinh Long, tỉnh Vinh Long.

Ngày 11 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vinh Long, tỉnh Vinh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 89/2023/TLST - DS ngày 20 tháng 3 năm 2023 về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 137/2023/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Tăng Thanh T**; Nơi cư trú: 10A đường Nguyễn Văn L, phường H, quận N, Thành phố C;

Người đại diện hợp pháp: Ông Ngô Bảo H, sinh năm 1972; địa chỉ: 148/97 đường 3/2, phường H, quận N, Thành phố C (văn bản ủy quyền ngày 24/10/2022) có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

- Bị đơn: Ông **Đỗ Hữu M**; sinh năm 1987; Nơi cư trú: Số 56 Võ T, Phường M, thành phố V, tỉnh Vinh Long; địa chỉ liên lạc: 27 Trần H, quận N, Thành phố C; vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 24/10/2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 15/02/2023 nguyên đơn Nguyễn Tăng Thanh T và trong quá trình giải quyết*

vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm do ông Ngô Bảo H trình bày:

Ngày 07/10/2022 bà T và ông M xác lập hợp đồng vay tiền số 3806, quyền số: 10/2022 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Huỳnh Thị Thúy Kiều, ông M sẽ cho bà T vay số tiền 1.374.110.400đ, thời hạn vay 01 tháng kể từ ngày công chứng hợp đồng, theo hợp đồng lãi suất tự thỏa thuận nhưng không vượt quá 20%/năm, tại đơn khởi kiện của bà T lãi suất thỏa thuận theo ngày là 0,8%. Sau khi ký hợp đồng ông M không giao số tiền vay cho bà T, do không nhận được tiền nên bà T chưa đóng lãi, bà T nhiều lần yêu cầu ông M ra Phòng Công chứng để hủy hợp đồng vay tiền nhưng ông M viện lý do không có thời gian. Tại đơn khởi kiện bà T yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng vay tiền ngày 07/10/2022 đã ký với ông M. Tại phiên tòa, ông H đại diện bà T giữ yêu cầu này và đề nghị xét xử vắng mặt; không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu;

** Tại tờ tường trình ngày 16/5/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án ông Đỗ Hữu M trình bày:*

Ông và bà T có mối quan hệ tình cảm với nhau, bà T làm việc tại Ngân hàng NCB Phòng Giao dịch Hùng Vương, Thành phố C vào khoảng tháng 4/2022. Bà T nói với ông M có người anh tên Lê Thanh Trung, sinh năm 1980, căn cước công dân số 092080004439 cấp ngày 09/8/2021 đăng cầm sổ đỏ miếng đất-nhà, bị truy tìm đòi nợ nên bà T nhờ Ông giúp số tiền 2.800.000.000đ để ông Trung trả nợ và Ông cũng có hỏi về phương án trả tiền lại cho Ông, số tiền này Ông cũng hỏi mượn bạn bè và phương án trả nợ là đưa sổ đỏ vào Ngân hàng NCB rồi trả tiền lại cho Ông, bà Thiên là người xử lý hồ sơ nên Ông tin tưởng và giao số tiền còn lại là 2.500.000.000đ cho bà T qua số tài khoản của ông Dương Văn Hải, mở tại Ngân hàng NCB, bà T hướng dẫn Ông chuyển tiền vào tài khoản rồi từ tài khoản này chuyển lại cho bà T, từ đó bà T đưa tiền cho ông Trung. Sau khi giải ngân hợp đồng thế chấp miếng đất, Ông có hỏi thì bà T viện nhiều lý do để không trả số tiền đó lại cho Ông, Ông có đòi gặp vợ chồng ông Trung nhưng bà T không cho. Qua vài mối quan hệ Ông có tìm gặp ông Trung để trao đổi về số tiền 2.800.000.000đ thì ông Trung trả lời đã đưa cho bà T 1.000.000.000đ vì hồ sơ vay không được nhiều và xin nợ lại 1.800.000.000đ. Sau đó, ông tìm gặp bà T để lấy lại 1.000.000.000đ thì bà T xác nhận là xin mượn lại để xử lý công việc cá nhân. Số tiền 2.800.000.000đ mượn của bạn đến hạn thanh toán nên Ông đem nhà đi thế chấp để lấy 1.000.000.000đ trả trước, tới tháng 8 bà T sẽ trả lại số tiền đó, ông Trung thanh toán hết số tiền còn lại để Ông trả cho bạn. Khi tìm gặp ông Trung thì Ông mới biết một lần nữa bà T nhận

của ông Trung số tiền là 1.400.000.000đ; ông Trung còn thiếu 400.000.000đ và ông Trung đã trả Ông số tiền 400.000.000đ. Số tiền bà T nhận mà không đưa lại bà T đã lập một giấy vay tiền 1.374.110.400đ tại phòng công chứng và nhờ ông Trung nói với Ông để ra ký giấy vay tiền. Giấy vay tiền bà T đã nhận tiền rồi nhưng muốn chiếm giữ số tiền nhận từ ông Trung, Ông có trao đổi với bà T và nói số tiền nhận được có phải bà T đang giữ và được xác nhận.

Để chứng minh cho lời trình bày của mình bị đơn đã nộp các tài liệu, chứng cứ kèm theo bản tường trình gồm: 11 tờ in tin nhắn từ điện thoại;

* Tại phiên tòa sơ thẩm đương sự không xuất trình chứng cứ nào mới.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà T khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng vay tiền ngày 07/10/2022, ông M không đồng ý. Quá trình giải quyết và xét lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án tranh chấp yêu cầu vô hiệu Hợp đồng vay tài sản được quy định tại **Điều 407, 408** của Bộ luật Dân sự năm 2015, ông M cư trú trên địa bàn thành phố Vĩnh Long. Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V;

[1.1] Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, **Điều 228, Điều 238** tiến hành xét xử vụ án vắng mặt Các đương sự.

[1.2] Do các bên đương sự không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, không có yêu cầu gì đối với Văn phòng Công chứng nên Tòa án không đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng không làm ảnh hưởng đến nội dung, đường lối giải quyết vụ án.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Tăng Thanh T

Bà T yêu cầu vô hiệu hợp đồng đã ký với ông M, theo hợp đồng vay tiền ngày 07/10/2022 bà T cho rằng ông M không giao tiền cho Bà theo hợp đồng hai bên xác lập, tại mục 3 Điều 2 của hợp đồng về phương thức vay: “*Bên A giao toàn bộ số tiền vay cho bên B bằng tiền mặt, do các bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật, ngoài sự chứng kiến của công chứng viên*” đồng thời tại Điều 6 về quyền và nghĩa vụ của các bên. Bên A: “*Giao tiền vay cho bên vay đầy đủ, theo mục 1 của Hợp đồng vào thời điểm và địa điểm do hai*

bên thỏa thuận”; ông M cho rằng số tiền vay này bà T nhận tiền mặt từ ông Trung, ông Trung gặp trực tiếp ông M nói rõ đã đưa cho bà T 1.400.000.000đ, số tiền bà T nhận mà không đưa lại nên giữa ông M và bà T đã xác lập hợp đồng vay tiền ngày 07/10/2022, do đó ông M không đồng ý yêu cầu vô hiệu hợp đồng của bà T. Xét hợp đồng vay Hội đồng xét xử nhận thấy: hợp đồng được lập tại Văn phòng Công chứng nhưng việc giao nhận tiền do các bên tự thỏa thuận như tại Điều 6 đã viện dẫn trên, từ đó cho thấy hai bên ký xác lập hợp đồng vay là có thật. Tuy nhiên, đối tượng được thực hiện trong hợp đồng là việc giao nhận tiền khi nào là do các bên tự thỏa thuận, theo hợp đồng bà T cho rằng mình không nhận được tiền từ hợp đồng đã xác lập, ông M cho rằng số tiền vay bà T nhận từ ông Trung. Quá trình giải quyết, bằng thông báo số: 694/TB-CCCC ngày 31/5/2023 Tòa án yêu cầu ông M cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình, trong đó có cung cấp họ tên, địa chỉ của những người liên quan như ông Dương Văn Hải, ông Lê Thanh Trung tham gia tố tụng nhưng ông M không cung cấp được, các bản sao kê chuyển khoản tiền của ông M cũng không có. Theo tài liệu, chứng cứ ông M giao nộp là 11 tờ in tin nhắn giữa ông M, bà T và người khác như Mắm, trong đó không có nội dung nào thể hiện được số tiền 1.374.110.400đ, tại bản ý kiến ông M trình bày số tiền ông Trung nhận 1.400.000.000đ với số tiền 1.374.110.400đ xác lập tại hợp đồng cũng không thống nhất, ông M giao dịch số tiền qua nhiều trung gian có giá trị lớn nhưng không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày của mình là bà T đã nhận tiền từ ông Trung. Trường hợp, ông M có chứng cứ để chứng minh số tiền 2.800.000.000đ đã chuyển cho ông Hải hoặc chứng cứ xác định ông Trung có nhận tiền thì đó là một giao dịch khác. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy nguyên đơn yêu cầu vô hiệu hợp đồng với lý do chưa nhận được tiền từ hợp đồng vay là có cơ sở chấp nhận, phù hợp Điều 408 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Các bên đương sự không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về án phí: Bà T yêu cầu vô hiệu hợp đồng vay tiền, được Hội đồng xét xử chấp nhận nên theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, **khoản 3 Điều 228, Điều 238** của Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng các điều 407, 408 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1/ Về nội dung: Chấp yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Tăng Thanh T về việc vô hiệu hợp đồng vay tiền ngày 07/10/2022 giữa ông Đỗ Hữu M và bà Nguyễn Tăng Thanh T (số công chứng 3806, quyển số: 10/2022 TP/CC - SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Huỳnh Thị Thúy Kiều)

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1/ Buộc ông Đỗ Hữu M phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm 300.000đ (ba trăm ngàn đồng)

2.2/ Bà Nguyễn Tăng Thanh T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số N⁰ 0001925 ngày 13/3/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ sau ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được Bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- THADS TPVL;
- VKSND TPVL;
- TAND tỉnh VL;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị L

